

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

VAI TRÒ ĐỊNH DANH VÀ CẤU TRÚC BIỂU ĐẠT ĐA TẦNG TRONG HỆ HÌNH DỊCH HỌC VIỆT NAM: TỪ KÍ HIỆU HỌC SƠ NGUYÊN ĐẾN THỰC TẠI NGÔN NGỮ TRÍ TUỆ NHÂN TẠO (AI)

PHẠM HÙNG ĐỨC*

TÓM TẮT: Bài viết nghiên cứu mối quan hệ biện chứng giữa ngôn ngữ và nhận thức trong hệ hình Dịch học Việt Nam. Trên cơ sở đó, hệ thống kí hiệu Quẻ và Hào được tiếp cận như một hình thức ngôn ngữ sơ nguyên, qua đó thiết lập mối quan hệ giữa cái biểu đạt (Tượng, Danh, Ngôn) và cái được biểu đạt (Lý - quy luật vận hành của thực tại). Bài viết làm rõ vai trò trung tâm của định danh (Danh) như một cơ chế kiến tạo ý nghĩa, vận hành thông qua cấu trúc biểu đạt đa tầng gồm Văn - Lời - Ý - Lý. Trong bối cảnh hiện đại, nghiên cứu chỉ ra nghịch lí của ngôn ngữ trí tuệ nhân tạo: tuy đạt mức tối ưu cao ở tầng Văn và Lời, nhưng lại bộc lộ sự đứt gãy căn bản với tầng Ý và Lý do thiếu vắng chủ thể nhận thức và trải nghiệm thực chứng. Từ đó, bài báo đề xuất phương pháp luận “truy nguyên vượt chữ” như một thái độ ngôn ngữ học tỉnh thức, nhằm tái lập sự hài hòa giữa ngôn ngữ, nhận thức và thực tại trong kỉ nguyên trí tuệ nhân tạo.

TỪ KHÓA: Dịch học Việt Nam; định danh; kí hiệu học; Văn - Lời - Ý - Lý; ngôn ngữ AI; thực chứng...

NHẬN BÀI: 06/12/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 21/01/2026

1. Dẫn nhập

Trong dòng chảy văn minh nhân loại, ngôn ngữ chưa bao giờ đơn thuần là một công cụ truyền đạt thông tin cơ học. Dưới nhãn quan của ngôn ngữ học hiện đại và cũng phù hợp với cách tiếp cận của Dịch học Việt Nam, ngôn ngữ chính là phương thức để con người định danh, trật tự hóa thực tại. Nếu thế giới khách quan vận hành theo những quy luật ẩn tàng (Lý), thì ngôn ngữ chính là hệ thống biểu đạt (Signifier) giúp "vật hóa" những quy luật đó thành những khái niệm có thể nhận thức và sẻ chia. Từ các vạch quẻ sơ nguyên (thứ ngôn ngữ kí hiệu học đầu tiên của vũ trụ) đến các hệ thống thuật toán ngôn ngữ của Trí tuệ nhân tạo (AI) ngày nay, ngôn ngữ đóng vai trò là "ngôi nhà của hữu thể", nơi nội dung thực tại được định hình và soi sáng.

Dịch học Việt Nam nhìn nhận quyền năng của ngôn ngữ thông qua khả năng thiết lập sự tương ứng giữa "Danh" (tên gọi) và "Thực" (bản chất). Sự ra đời của một ngôn từ không chỉ là việc gán một nhãn dán cho sự vật, mà là quá trình kiến tạo ý nghĩa, giúp con người thoát khỏi trạng thái nhận thức hỗn mang để bước vào thế giới của tư duy hệ thống. Theo hướng tiếp cận này, ngôn ngữ không chỉ mô tả thực tại mà còn tích cực tham gia vào việc cấu trúc nên đời sống xã hội. Khi "danh chính" thì "ngôn thuận", ngôn ngữ lúc này trở thành chiếc cầu nối hoàn hảo, chuyển hóa năng lượng từ những quy luật biến dịch trừu tượng thành những giá trị đời sống cụ thể và sinh động.

Tuy nhiên, trong mối quan hệ biện chứng giữa sự biểu đạt và nội dung, ngôn ngữ luôn tiềm ẩn những thách thức nhận thức học. Sự thú vị của cách tiếp cận Dịch học nằm ở chỗ nó không chỉ tôn vinh quyền năng biểu đạt của ngôn ngữ mà còn chỉ ra sự đứt gãy khi con người bắt đầu "chấp nhất" vào kí hiệu. Trong kỉ nguyên số, khi ngôn ngữ AI có thể mô phỏng các hình thức biểu đạt một cách hoàn hảo nhưng lại tách rời khỏi sự thực chứng nội tại, câu hỏi về vai trò của ngôn ngữ trong việc thể hiện bản chất thực tại lại càng trở nên cấp thiết.

Bài viết này đi từ việc khẳng định vai trò kiến tạo của ngôn ngữ trong đời sống qua cấu trúc đa

*TS; Trường Đại học Đông Nai; Email: phamhungduc@gmail.com

tầng Văn - Lối - Ý - Lý, sau đó mới tiến tới phân tích những hạn chế và sai lầm nhận thức phát sinh từ việc tuyệt đối hóa hệ thống kí hiệu. Qua đó, nghiên cứu đề xuất một thái độ ngôn ngữ học tỉnh thức, nơi sự biểu đạt không còn là rào cản mà trở thành cánh cửa rộng mở dẫn dắt con người hội nhập vào dòng chảy biến dịch của chân lí.

2. Nội dung

2.1. Từ hệ thống kí hiệu sơ nguyên đến quyền năng định danh

Theo quan điểm của Saussure, mỗi tín hiệu ngôn ngữ bao gồm hai yếu tố (bình diện) cơ bản: hình thức (cái biểu đạt - Signifier) và nội dung (cái được biểu đạt - Signified). Theo ông “đầu hiệu ngôn ngữ là một thực thể tâm lí có hai mặt” và “có thể được biểu đạt bằng hình vẽ” và “Hai yếu tố này gắn bó khăng khít với nhau, và đã có cái này là có cái kia”. Tác giả lấy ví dụ từ “cây” (arbor) (cái biểu đạt) và cái mà nó gọi đến (hình ảnh cái cây). (Saussure, 2005, tr.139-140). Đây chính là quan điểm cơ bản về tín hiệu trong ngôn ngữ học. Chúng tôi, ở đây, không bàn sâu hơn về những quan điểm khác nhau về tín hiệu (cả những quan điểm mở rộng, cũng như quan điểm khác biệt, chẳng hạn, quan điểm về tam giác ngữ nghĩa (semiotic triangle) của A. Richard và C. Ogden, 1923). Nhìn từ góc độ này, chúng ta có thể thấy những tương đồng thú vị giữa ngôn ngữ học với dịch học.

Xét trên bình diện kí hiệu học và cấu trúc, có thể thiết lập một chuỗi tương đương chức năng giữa hào (âm/dương) - quái - quẻ của Kinh Dịch với âm vị - đơn vị tổ hợp trung gian - cấu trúc phát ngôn trong ngôn ngữ. Sự tương đương này không nhằm khẳng định Kinh Dịch là một ngôn ngữ, mà nhằm làm rõ rằng cả hai hệ thống đều dựa trên các đơn vị tối giản, các quan hệ tổ hợp và các đối lập cấu trúc để tổ chức và triển khai ý nghĩa. Chính từ đây, Kinh Dịch có thể được xem như một mô hình kí hiệu học đặc thù, góp phần mở rộng cách hiểu về bản chất của ngôn ngữ, ý nghĩa và nhận thức.

Trong hệ hình tư duy phương Đông, đặc biệt là Dịch học Việt Nam, ngôn ngữ không được nhìn nhận như một hệ thống phụ trợ đi sau thực tại, mà là một thành tố hữu cơ giúp hiện thực hóa thực tại. Để hiểu được vai trò của ngôn ngữ trong đời sống, cần khảo sát nó từ hai cấp độ: hệ thống mã hóa kí hiệu (Quẻ/ Hào) và quyền năng của sự định danh (Danh).

Dịch học thiết lập một hệ thống ngôn ngữ đặc biệt mà ở đó, các vạch Âm (--) và vạch Dương (—) đóng vai trò là những tín hiệu sơ nguyên.

Giống như mã nhị phân của ngôn ngữ lập trình hiện đại, hai vạch Âm - Dương là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất tạo thành quan hệ lưỡng phân. của mã ngôn ngữ: (tương đương với các âm vị) . Khi các vạch này kết hợp lại thành một Quẻ (Hexagram), chúng tạo ra một "từ" hoặc một "văn bản" phức hợp.

Dưới góc nhìn kí hiệu học - cấu trúc, các nét âm và dương trong Kinh Dịch có thể được xem như những đơn vị phân biệt tối thiểu, tương đương chức năng với âm vị trong ngôn ngữ. Theo Roman Jakobson, âm vị không mang nghĩa tự thân mà vận hành thông qua các đối lập nhị phân, tạo điều kiện cho nghĩa hình thành trong hệ thống ngôn ngữ. Tương tự, cặp đối lập âm/ dương - được thể hiện bằng các nét liền và nét đứt - cấu thành cơ chế tổ chức nền tảng của Dịch lí. Quan niệm này được củng cố bởi François Jullien (2004), khi ông xem âm và dương như các toán tử tiền-ngôn ngữ, không biểu đạt khái niệm hay sự vật mà quy định điều kiện khả hữu của nghĩa. Do đó, sự tương đồng giữa hào Dịch và âm vị không nằm ở bình diện bản thể, mà ở bình diện chức năng kí hiệu học.

VD1: Quẻ Càn không chỉ là ba vạch liền (☰); dưới góc độ kí hiệu học và định danh mà chúng ta vừa thảo luận, quẻ có thể được tóm tắt như sau: Quẻ Càn minh họa mối quan hệ giữa Cái biểu đạt và Cái được biểu đạt trong Dịch học Việt Nam. Ở tầng biểu đạt, các vạch Dương liên tục của quẻ Càn tượng trưng cho tính thuần Dương, cương kiện và năng lượng khởi nguyên, trong khi ở tầng được biểu đạt, quẻ này phản ánh quy luật sáng tạo và trật tự vận hành nền tảng của vũ trụ, được khái quát trong mệnh đề “Thiên hành kiện, quân tử dĩ tị cường bất tức”. Việc định danh một trạng thái bằng quẻ Càn vì thế không chỉ xác lập vị thế chủ động và dẫn dắt, mà còn tái định hướng nhận thức từ thiếu hụt sang tiềm năng tự cường.

- Sự biểu đạt trật tự vũ trụ: Cái biểu đạt ở đây là hình ảnh của Quẻ (Tượng), và cái được biểu đạt là trạng thái vận động của đời sống (Lý). Ví dụ, quẻ Càn không chỉ là ba vạch liền; nó là cái biểu đạt

cho năng lượng sáng tạo, tính cương kiện và trật tự của bầu trời. Hệ thống này cho phép nhân loại lần đầu tiên có thể "viết" lại toàn bộ quy luật phức tạp của vũ trụ vào một khung kí hiệu logic, biến cái vô hình thành cái hữu hình để có thể truyền đạt và nghiên cứu.

Bên cạnh hệ thống kí hiệu vạch quẻ, Dịch học Việt Nam còn đề cao vai trò của sự định danh trong đời sống xã hội. Khái niệm "Danh chính ngôn thuận" không chỉ mang ý nghĩa chính trị hay đạo đức, mà thực chất là một nguyên lí ngôn ngữ học sâu sắc: Ngôn ngữ thiết lập thực tại.

Trong dịch học Việt Nam, định danh (Danh) không chỉ là thao tác gán tên, mà là quá trình xác lập mối quan hệ nhận thức giữa con người và thực tại. Một sự vật chỉ thực sự "hiện hữu" trong đời sống xã hội khi nó được đặt vào một hệ thống Danh có khả năng diễn giải và định hướng. Ngôn ngữ giúp phân tách các luồng năng lượng hỗn mang thành những khái niệm cụ thể, cho phép con người tương tác với thế giới một cách có hệ thống. Định danh không tạo ra thực tại về mặt vật chất, nhưng nó quyết định cách con người hiểu, đánh giá và hành xử đối với thực tại đó.

VD2: Cùng một hiện tượng là "lu gạo lưng lưng", nhưng cách định danh bằng các quẻ khác nhau sẽ tiết lộ những bối cảnh khác biệt:: Quẻ Tiểu Súc (䷇): Gợi lên sự tích lũy nhỏ, tạm thời thiếu hụt nguồn lực. Quẻ Vị Tế (䷧): Phản ánh trạng thái dang dở, chưa hoàn tất.

Ngôn ngữ trong Dịch lí đóng vai trò là khung mẫu (pattern) để nội dung đời sống được đủ đầy. Khi từ ngữ (Danh) khớp với bản chất (Thực), ngôn ngữ sẽ tạo ra một dòng chảy thông tin thông suốt, giúp xã hội vận hành ổn định. Chính nhờ khả năng định danh này, con người mới có thể tích lũy tri thức, xây dựng các hệ giá trị và truyền tải những kinh nghiệm sinh tồn qua nhiều thế hệ.

Trong mối quan hệ giữa Tượng và Ngôn, Dịch học Việt Nam cho rằng ngôn ngữ là sự hiển lộ ra bên ngoài của những hình ảnh nội tại. Tượng là cái trung gian giữa quy luật siêu hình và chữ viết hữu hình. Trước khi có "Văn" (chữ viết), phải có "Tượng" (hình ảnh). Ngôn ngữ chính là quá trình chuyển đổi từ Tượng sang chữ để con người có thể "nhìn thấy" được quy luật.

Như vậy, trước khi bàn đến những giới hạn, chúng ta phải thừa nhận rằng: Ngôn ngữ là phương tiện cơ bản giúp con người thoát khỏi trạng thái u tối của bản năng để tiến tới ánh sáng của trí tuệ hệ thống. Ngôn ngữ không chỉ mô tả đời sống; nó tích cực tham gia vào việc định hình và điều chỉnh đời sống thông qua quyền năng biểu đạt của mình.

2.2. Cấu trúc đa tầng của biểu đạt trong đời sống: Văn - Lời - Ý - Lý

Trong hệ hình ngôn ngữ học truyền thống, sự biểu đạt thường được xem xét qua mối quan hệ nhị nguyên giữa hình thức và nội dung. Tuy nhiên, Dịch học Việt Nam cung cấp một cấu trúc bốn tầng gồm Văn - Lời - Ý - Lý để giải thích cách thức ngôn ngữ vận hành và kiến tạo ý nghĩa trong đời sống. Đây không chỉ là các cấp độ của nhận thức mà còn là các phương thức tồn tại khác nhau của ngôn ngữ. Nhìn nhận qua lăng kính ngôn ngữ học, cấu trúc Văn - Lời - Ý - Lý cho thấy ngôn ngữ là một hệ thống chuyển hóa năng lượng tinh vi: từ kí hiệu (Văn) sang âm thanh (Lời), từ âm thanh sang ý niệm (Ý) và từ ý niệm đến sự chứng ngộ quy luật (Lý). Chính nhờ cấu trúc đa tầng này, ngôn ngữ thực hiện được vai trò đặc biệt của nó: thể hiện và kiến tạo nội dung đời sống một cách toàn diện.

(i) Văn (The Text): Tính lưu trữ và sự chuẩn hóa kí hiệu

Dưới góc độ ngôn ngữ học văn bản, "Văn" đại diện cho hệ thống kí hiệu đã được mã hóa và cố định. Văn là ngôn ngữ ở trạng thái tĩnh, mang tính khách quan và có khả năng vượt thời gian.

- Vai trò trong đời sống: Văn giúp chuẩn hóa các quy tắc xã hội, đạo đức và tri thức. Trong Dịch lí, "Văn" chính là các quẻ, hào và lời kinh được ghi chép lại. Nếu không có Văn, tri thức sẽ bị tán lạc. Văn đóng vai trò là bộ khung lưu trữ thông tin (Information storage), giúp đời sống có sự kế thừa và ổn định.

- Đặc điểm: Văn mang tính ổn định tuyệt đối nhưng thiếu đi sự tương tác trực tiếp. Nó là điểm khởi đầu cho mọi hành trình giải mã ý nghĩa.

(ii) Lời (The Speech): Ngữ dụng học và sự sinh động của bối cảnh

Nếu Văn là ngôn ngữ tĩnh thì "Lời" là ngôn ngữ động (Parole). Đây là cấp độ của sự phát ngôn, nơi ngôn ngữ đi vào đời sống thông qua giọng điệu, năng lượng và bối cảnh (Context).

- Tính tương tác: Lời nói mang tính tức thời và phản ứng (Feedback). Trong đời sống, "Lời" có khả năng lay chuyển cảm xúc và hành động nhanh hơn "Văn". Dịch học Việt Nam coi trọng Lời vì nó mang theo cái "Khí" của người nói. Một lời nói đúng thời (thời điểm), đúng vị (vị trí) có thể hóa giải những mâu thuẫn phức tạp.

- Sự chuyển hóa: Lời là cầu nối giúp giải thể tính xơ cứng của Văn, đưa các khái niệm trừu tượng vào thực tiễn sinh động của đời sống ngôn ngữ.

(iii) Ý (*The Intention*): Tầng sâu ngữ nghĩa và dụng ý phát ngôn

"Ý" tương ứng với tầng sâu ngữ nghĩa (Semantics) và hành động ngôn trung (Illocutionary act) trong lý thuyết hành động. Ngôn ngữ không chỉ là sự kết hợp các âm thanh hay con chữ, mà nó luôn gắn với một mục đích nhận thức, ý định của người nói.

- Vai trò thể hiện nội dung: Ý chính là "linh hồn" của biểu đạt. Một diễn ngôn thành công trong đời sống khi tầng Lời và Văn truyền tải trọn vẹn được cái Ý của chủ thể. Ý chính là hạt nhân để ngôn ngữ không trở thành những kí hiệu rỗng.

- Mối quan hệ Ý - Ngôn: Dịch học khẳng định sự ưu tiên của nội dung (Ý) đối với hình thức (Ngôn), nhưng đồng thời thừa nhận Ngôn chính là "ngón tay chỉ trăng", là phương tiện duy nhất để Ý được hiển lộ.

(iv) Lý (*The Reason/Law*): Bản thể luận của nội dung ngôn ngữ

"Lý" là tầng bậc cao nhất, tương ứng với chân lý khách quan hay quy luật vận hành của thực tại mà ngôn ngữ đang cố gắng hướng tới. Mọi hành vi ngôn ngữ, từ giao tiếp đời thường đến các học thuyết khoa học, suy cho cùng đều là nỗ lực của con người nhằm chạm đến cái "Lý". Ở tầng này, ngôn ngữ học không chỉ dừng lại ở cấu trúc mà trở thành công cụ để con người diễn đạt và nhận thức về bản chất thế giới. Lý là điểm đích mà Văn, Lời và Ý cùng hội tụ để phản ánh thực tại một cách chân xác nhất.

Ngôn ngữ tiệm cận quy luật: Mọi hành vi ngôn ngữ trong đời sống, từ lời chào hỏi xã giao đến các học thuyết khoa học, suy cho cùng đều là nỗ lực của con người nhằm tiệm cận cái "Lý". Ngôn ngữ học không chỉ dừng lại ở cấu trúc mà hướng tới bản thể luận: Ngôn ngữ giúp con người diễn đạt và nhận thức về thế giới khách quan. Tóm lại, cấu trúc Văn - Lời - Ý - Lý cho thấy ngôn ngữ là một tiến trình chuyển hóa liên tục: Kí hiệu (Văn) $\Rightarrow$ Âm thanh (Lời) $\Rightarrow$ Ý niệm (Ý) $\Rightarrow$ Chứng ngộ quy luật (Lý). Chính nhờ cấu trúc đa tầng này, ngôn ngữ không chỉ dừng lại ở việc mô tả đời sống mà trở thành một phương thức tồn tại, giúp con người kiến tạo nội dung đời sống một cách toàn diện và sâu sắc.

VD3: *Quê Thuần Khôn (ㄟㄟ) qua cấu trúc Văn - Lời - Ý - Lý có thể được phân tích như sau:*

+ Văn (Kí hiệu tĩnh): Là hình ảnh sáu vạch đứt (--) xếp chồng lên nhau. Đây là biểu tượng của sự phân rã nhưng đồng thời là không gian trống rỗng, sẵn sàng tiếp nhận và chứa đựng.

+ Lời (Ngôn ngữ động): Là lời quẻ về "con ngựa cái" (*Lợi tần mã chi trinh*). Trong bối cảnh giao tiếp, đây là "Lời" mang năng lượng nhu hòa, nhẫn nại, nhấn mạnh sự tùy thuận theo hoàn cảnh thay vì đối đầu trực tiếp.

+ Ý (Dụng ý/ Hành động ngôn trung): Là đức Khiêm cung và Nhu thuận. Dụng ý của quẻ Khôn không phải là sự thụ động bạc nhược, mà là chủ đích tạo ra một nền tảng vững chắc (đất) để nâng đỡ và nuôi dưỡng vạn vật phát triển.

+ Lý (Quy luật khách quan): Là Quy luật Tòng Thuận (Receptivity). Đây là bản thể của năng lượng Âm - yếu tố hoàn thiện hóa các ý tưởng sáng tạo của quẻ Càn (Dương) thành thực thể vật chất, khẳng định rằng sự bền vững trong đời sống luôn đến từ khả năng thích nghi và bao dung.

2.4. Ngôn ngữ AI và nghịch lý biểu đạt hiện đại

Sự bùng nổ của Trí tuệ nhân tạo (AI), đặc biệt là các mô hình siêu ngôn ngữ, đã đặt ngôn ngữ học trước một thách thức chưa từng có, đó là sự biến đổi của ngôn ngữ khi nó trở thành một thực thể kĩ thuật số tách rời khỏi trải nghiệm thực chứng của con người.

a) Ngôn ngữ AI: "Văn - Lời" hoàn hảo nhưng thiếu vắng "Ý - Lý":

Dưới nhãn quan Dịch học, AI đã đạt đến trình độ rất cao ở hai tầng bậc đầu tiên: Văn (khả năng xử lý văn bản khổng lồ) và Lời (khả năng mô phỏng giọng điệu, ngữ cảnh sinh động). Tuy nhiên, một sự đứt gãy sâu sắc xuất hiện khi xét đến tầng Ý và Lý.

- Sự mô phỏng thay vì biểu đạt: Ngôn ngữ AI vận hành dựa trên xác suất thống kê của các kí hiệu. Nó tạo ra những "Lời" nghe có vẻ đầy ý nghĩa, nhưng thực chất đó là sự sắp xếp các mã lệnh mà không có một "Ý" (dụng ý/ tâm thức) thực thụ đứng sau.

- Khoảng cách với Thực tại: Trong đời sống thực, ngôn ngữ gắn liền với trải nghiệm thân tâm (thực chứng). Với AI, ngôn ngữ chỉ là sự phản chiếu của các dữ liệu quá khứ. Nó có thể viết về "nỗi đau" hay "quy luật biến dịch" (Lý) một cách trơn tru, nhưng đó là cái Lý vay mượn, không phải cái Lý được rút ra từ sự tương tác trực tiếp với vũ trụ.

Nhìn từ góc độ tích cực của Dịch lí - nơi mọi sự biến dịch đều mang tính hai mặt - AI không chỉ là thách thức mà còn là công cụ mở rộng năng lực con người: AI nên được nhìn nhận như một cấp độ mở rộng của tầng "Văn". AI giúp con người quét qua khối lượng dữ liệu khổng lồ để nhận diện những quy luật (Lý) ẩn tàng mà trí tuệ cá nhân chưa thể bao quát hết. AI hỗ trợ đắc lực trong việc trật tự hóa thế giới thông tin, miễn là con người vẫn giữ vai trò là chủ thể nắm giữ Ý (dụng ý sáng tạo) và Lý (sự chứng ngộ quy luật).

Có thể thấy, trong bối cảnh hiện đại, sự trỗi dậy của Trí tuệ nhân tạo (AI) mang đến một nghịch lí: máy móc có thể đạt đến sự hoàn hảo về "Văn" và "Lời" nhưng lại hoàn toàn đứt gãy với "Ý" và "Lý". Sự đứt gãy này cảnh báo về nguy cơ con người sa vào tình trạng "chấp Ngôn" - lệ thuộc vào các biểu đạt bóng bẩy nhưng rỗng tuếch về thực chứng. Do đó, chìa khóa để giữ gìn nhân tính và trí tuệ trong kỉ nguyên số chính là sự trở về với thực chứng thân - tâm. AI có thể hỗ trợ chúng ta mở rộng lớp vỏ ngôn từ, nhưng chính con người phải là chủ thể nắm giữ "Ý" và thấu suốt "Lý". Chỉ khi gắn kết được hình thức biểu đạt với bản chất quy luật, chúng ta mới có thể làm chủ được ngôn ngữ - ngôi nhà của sự tồn tại - và không bị lạc lối giữa những làn sóng kí hiệu của thời đại mới.

b) Nguy cơ "chấp Ngôn" trong kỉ nguyên số:

Dịch học Việt Nam cảnh báo về sai lầm khi con người quá lệ thuộc vào hình thức biểu đạt mà quên đi bản chất (vong ý chấp ngôn). Trong đời sống hiện đại, ngôn ngữ AI đang tạo ra một lớp sương mù của sự biểu đạt:

- Sự lạm phát kí hiệu: Khi ngôn ngữ có thể được tạo ra hàng loạt bởi máy móc, giá trị của "Lời" dần bị hạ thấp. Con người dễ dàng bị cuốn vào những diễn ngôn bóng bẩy nhưng thiếu dấu ấn cá nhân, thiếu chiều sâu cá nhân, dẫn đến việc mất kết nối với thực tại khách quan.

- Ngôn ngữ định hướng nhận thức: AI không chỉ phản chiếu ngôn ngữ mà còn đang tái cấu trúc cách con người tư duy. Nếu chấp nhận ngôn ngữ máy là tiêu chuẩn, chúng ta vô tình thu hẹp biên độ biểu đạt của tâm thức vào trong các thuật toán hạn hẹp.

c) Hướng tới một sự kết hợp:

Tuy nhiên, nhìn từ góc độ tích cực của Dịch lí - nơi mọi sự biến dịch đều có tính hai mặt - AI cũng đóng vai trò là một "Cái biểu đạt" mới.

- Công cụ hiện lộ quy luật: Nếu được sử dụng đúng cách, AI có thể giúp con người hệ thống hóa khối lượng "Văn" khổng lồ của nhân loại để tìm ra những "Lý" ẩn tàng mà trí tuệ cá nhân chưa nhận diện được.

- Ngôn ngữ hỗ trợ đời sống: AI nên được nhìn nhận như một cấp độ mở rộng của "Văn", một công cụ hỗ trợ cho quá trình định danh và trật tự hóa thế giới, miễn là con người vẫn giữ vai trò là chủ thể nắm giữ "Ý" và "Lý".

Sự xuất hiện của AI không phủ nhận vai trò của ngôn ngữ trong việc thể hiện nội dung đời sống, trái lại, nó càng làm nổi bật giá trị của sự biểu đạt có thực chứng. Trong dòng chảy mạnh mẽ, không ngừng của công nghệ, việc giữ cho ngôn ngữ luôn gắn kết giữa hình thức (Văn, Lời) và bản chất, nội dung (Ý, Lý) chính là chìa khóa để con người không bị lạc lối trong chính ngôi nhà ngôn ngữ của mình.

2.5. Rào cản của biểu đạt và sai lầm của sự "chấp nhất" trong ngôn ngữ

Trong khi xác lập vai trò kiến tạo của ngôn ngữ, chúng ta cũng cần thấy những giới hạn tự thân của hệ thống kí hiệu khi đối diện với thực tại biến dịch không ngừng.

- Tính "tĩnh vật hóa" của ngôn ngữ đối lập với tính "động" của Dịch lí:

Ngôn ngữ, về bản chất, hoạt động dựa trên việc "đóng băng" các khái niệm để định danh. Khi ta gọi tên một sự vật, ta vô tình tách nó ra khỏi dòng chảy tương tác tổng thể của vũ trụ và cố định nó vào một nghĩa biểu đạt duy nhất.

Nghịch lí của sự định danh: Dịch học Việt Nam chỉ ra rằng thực tại luôn ở trạng thái "Biến". Tuy nhiên, ngôn ngữ lại mang tính "Hằng" (cố định). Do đó, ngôn ngữ luôn đi sau thực tại một bước. Sự mô tả của ngôn ngữ chỉ là một "lát cắt" của sự thật, không bao giờ là bản thân sự thật toàn vẹn.

- Hiện tượng "Chấp nhất" - Khi kí hiệu trở thành "rào cản" nhận thức:

Sai lầm nhận thức lớn nhất khi con người đồng nhất Cái biểu đạt (tên gọi) với Cái được biểu đạt (bản thể).

Vấn tự chấp: Trong đời sống, nhiều xung đột phát sinh không phải từ sự khác biệt về bản chất vấn đề, mà từ sự bám chấp vào định nghĩa của từ ngữ. Khi chúng ta chiến đấu vì một "danh từ" (như tự do, hạnh phúc, công lí) mà không thấu đạt được cái "Lý" vận động phía sau nó, chúng ta đang biến ngôn ngữ từ cầu nối thành yếu tố giam hãm chính mình.

Sự xơ cứng hóa đời sống: Khi ngôn ngữ bị tách rời khỏi dòng chảy thực chứng, nó trở thành "từ ngữ" - những khái niệm sáo rỗng. Điều này đặc biệt nguy hiểm trong kỉ nguyên AI, nơi các biểu tượng được sản sinh hàng loạt nhưng lại thiếu vắng linh hồn của trải nghiệm thực.

2.6. Phương pháp luận "truy nguyên vượt chữ" - thái độ ngôn ngữ học tỉnh thức

Trong hệ hình Dịch học Việt Nam, ngôn ngữ vừa là cầu nối kiến tạo thực tại, nhưng đồng thời cũng tiềm ẩn những rào cản nhận thức do tính giới hạn tự thân của hệ thống kí hiệu.

Mâu thuẫn căn bản của ngôn ngữ nằm ở sự đối lập về bản chất vận động:

Ngôn ngữ mang tính "Hằng" (Cố định): Để định danh, ngôn ngữ buộc phải "đóng băng" các khái niệm. Khi gọi tên một sự vật, ta vô tình tách nó ra khỏi dòng chảy tương tác tổng thể và cố định nó vào một lát cắt duy nhất.

Thực tại mang tính "Biến" (Biến dịch): Dịch lí chỉ ra rằng vạn vật luôn luân chuyển không ngừng. Do đó, ngôn ngữ luôn đi sau thực tại một bước; nó chỉ là mô tả về một khoảnh khắc đã qua, không bao giờ là bản thân sự thật toàn vẹn.

Sai lầm lớn nhất trong nhận thức là đồng nhất Cái biểu đạt (tên gọi) với Cái được biểu đạt (bản thể), dẫn đến hiện tượng Vấn tự chấp - xung đột danh từ: Nhiều mâu thuẫn xã hội phát sinh không phải từ bản chất, mà từ việc bám chấp vào định nghĩa của từ ngữ. Khi chiến đấu vì một "danh từ" mà không thấu đạt cái "Lý" vận động phía sau, con người biến ngôn ngữ từ cầu nối thành yếu tố giam hãm chính mình. Khi tách rời khỏi thực chứng, ngôn ngữ trở thành "từ ngữ" - những khái niệm sáo rỗng. Điều này đặc biệt nguy hiểm trong kỉ nguyên AI, nơi các biểu tượng được sản sinh hàng loạt nhưng thiếu vắng linh hồn của trải nghiệm thực tế.

Đề giải phóng nhận thức khỏi sự lệ thuộc vào từ ngữ, dịch học đề xuất lộ trình "Truy nguyên" gồm ba giai đoạn chuyển hóa tư duy:

- Lắng (Tiếp nhận Văn/ Lời): Tiếp nhận ngôn ngữ bằng một tâm trí không định kiến. Coi từ ngữ là các "Giả danh" - phương tiện tạm thời để giao tiếp

- Quan (Nhìn xuyên qua Tượng): Không dừng lại ở mặt chữ, mà dùng trí tuệ để quan sát sự tương tác Âm - Dương, sự biến động của thực tại đang diễn ra phía sau câu chữ đó.

- Thấu (Hội Lý Vong Ngôn): Chạm đến tầng bậc của "Lý". Khi đã thấu hiểu được quy luật, ngôn ngữ trở nên thừa thãi. Đây chính là trạng thái "Đắc Ý Vong Ngôn" (Nắm được ý thì quên lời).

Phương pháp luận "truy nguyên vượt chữ" giúp con người đạt đến sự "Đồng Nhị Dị": Chấp nhận sự khác biệt của ngôn từ (Dị) để tìm thấy sự thống nhất của quy luật chung (Đồng). Trong đời sống, thay vì tranh cãi về mặt chữ, người tỉnh thức sẽ đi tìm cái "Ý" và cái "Lý" mà đối phương muốn biểu đạt, từ đó kiến tạo một môi trường ngôn ngữ hòa hợp và minh triết.

3. Kết luận

Bài viết thảo luận nhiều chiều, đặc biệt từ cách nhìn của Dịch học Việt Nam về vị thế của ngôn ngữ trong mối quan hệ với đời sống hiện đại. Có thể nói, ngôn ngữ là phương tiện tối thượng nhưng không phải là đích đến: Chúng ta cần ngôn ngữ để kiến tạo trật tự đời sống và định danh tri thức, nhưng phải luôn ý thức về tính giới hạn của nó. Ngôn ngữ là cánh cửa mở ra thực tại, nhưng cửa không bao giờ là ngôi nhà. Trước sự bùng nổ của ngôn ngữ AI, giá trị của con người nằm ở khả năng thực chứng. AI có thể xử lý "Văn" và "Lời" tốt hơn con người, nhưng con người hơn máy móc ở khả năng chạm đến "Ý" và "Lý" thông qua trải nghiệm sống sống động. Một đời sống ngôn ngữ lành mạnh là khi con người biết sử dụng "Danh" để soi sáng "Thực", đồng thời sẵn sàng buông bỏ "Danh" khi nó không còn phản ánh đúng sự vận động của quy luật.

Sau cùng, thông điệp của Dịch học Việt Nam không hướng con người đến sự im lặng cực đoan, mà hướng đến một sự biểu đạt tinh thức. Khi nhận thức được giải phóng khỏi ràng buộc của biểu tượng, ngôn ngữ sẽ thực sự trở thành công cụ kì diệu để con người hòa nhập vào dòng chảy vĩnh hằng của Vũ trụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Thanh & Xuân Phong (2000), *Văn minh Dịch lí Việt Nam*. Việt Nam Dịch Lí Hội.
2. Ngô Tất Tố (Dịch và chú giải). (2003), *Kinh Dịch*. Nxb Văn học.
3. Nguyễn Hiến Lê (1991), *Kinh dịch: Đạo của người quân tử*. Nxb Văn học.
4. Sussure, F. (2005), *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*, (Cao Xuân Hạo dịch), Nxb KHXH.
5. Trần Ngọc Thêm (1996), *Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam*. Nxb Tổng hợp TP.HCM.

Tiếng Anh

6. Jullien, F. (2004), *Treatise on Efficacy*. Honolulu: University of Hawaii Press.
7. Ogden, C. K., & Richards, I. A. (1923), *The Meaning of Meaning*. London: Routledge & Kegan Paul.
8. Wittgenstein, L. (1953), *Philosophical Investigations* (G. E. M. Anscombe, Trans.). Blackwell. (Nguồn cho thuyết Trò chơi ngôn ngữ để đối chiếu với nguyên lí Đồng Nhi Dị).
9. Wolfram, S. (2023), *What Is ChatGPT Doing... and Why Does It Work?* Stephen Wolfram Media. (Tài liệu hỗ trợ phân tích bản chất xử lý kí hiệu của AI).

The naming function and multi-layered structures of expression in Vietnamese yi studies: from primordial semiotics to the linguistic reality of artificial intelligence (AI)

Abstract: This article examines the dialectical relationship between language and cognition within the paradigm of Vietnamese Yi studies. On this basis, the system of trigrams and lines is approached as a form of primordial language, through which a relationship is established between the signifier (Image, Name, Speech) and the signified (Principle as the law governing the operation of reality). The paper clarifies the central role of naming (Danh) as a mechanism of meaning construction, operating through a multi-layered expressive structure consisting of Text - Utterance - Meaning - Principle (Văn - Lời - Ý - Lý).

In the modern context, the study points out a paradox of artificial intelligence language: although it reaches a high level of optimization at the levels of Text and Utterance, it nonetheless reveals a fundamental rupture with the levels of Meaning and Principle due to the absence of a cognitive subject and empirical experience. From this perspective, the article proposes the methodological approach of “tracing beyond words” as a linguistically reflective stance, aiming to re-establish harmony between language, cognition, and reality in the era of artificial intelligence.

Key words: Vietnamese Yi Studies; Naming; Semiotics; Text - Utterance - Meaning - Principle; AI Language; Empirical Experience.